CỤC HẬU CẦN-KỸ THUẬT **BỆNH VIỆN QUÂN Y 110**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:714 /QĐ-BV	*Bắc Ninh, ngày 10 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Cung cấp bổ sung vật tư y tế, hoá chất sinh phẩm y tế lần 3

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN QUÂN Y 110

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 Ngày 23/6/2023 , được sửa đổi bổ sung bởi Luật 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024, Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ nghị định số 214/2025/NĐ-CP 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 141/2025/TT-BQP ngày 12/12/2025 của Bộ Quốc phòng quy định, hướng dẫn một số nội dung về hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Khoa Dược tại tờ trình số 166/TTr-D ngày 08/9/2026 về việc trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán mua sắm: Cung cấp bổ sung vật tư y tế, hoá chất sinh phẩm y tế lần 3.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Cung cấp bổ sung vật tư y tế, hoá chất sinh phẩm y tế lần 3 với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Khoa Dược và các phòng, khoa, ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu: VT,D. T03.

GIÁM ĐỐC

CỤC HẬU CẦN-KỸ THUẬT QK ★ BỆNH VIỆN QUÂN Y 110 ★

Đại tá Đỗ Danh Thắng

Phụ lục I. KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU DỰ TOÁN MUA SẮM: CUNG CẤP BỔ SUNG VẬT TƯ Y TẾ, HOÁ CHẤT SINH PHẨM Y TẾ LẦN 3

(Kèm theo Quyết định số714 /QĐ-BV ngày 10 /9/2026 của Bệnh viện Quân y 110)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức LCNT	Thời gian tổ chức LCNT	Thời gian bắt đầu tổ chức LCNT	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Bệnh viện Quân y 110	Gói thầu cung cấp bổ sung vật tư y tế	Mua bổ sung vật tư y tế	31.996.371.200	Ngân sách Nhà nước, kinh phí tự chủ và nguồn thu hợp pháp khác	Đấu thầu rộng rãi	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	120 ngày	Tháng 9 /2026	Đơn giá cố định	12 tháng	Không quá 30% tương ứng 9.473.771.360
2		Gói thầu cung cấp bổ sung hoá chất sinh phẩm y tế	Mua bổ sung hoá chất sinh phẩm y tế	1.232.623.350		Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	120 ngày	Tháng 9 /2026	Đơn giá cố định	12 tháng	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu: 33.228.994.550		Ba mươi ba tỉ hai trăm hai mươi tám triệu chín trăm chín tư nghìn năm trăm năm mươi đồng chẵn./.										

Phụ lục II. GÓI THẦU CUNG CẤP BỔ SUNG VẬT TƯ Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số714 /QĐ-BV ngày 10 /9/2026 của Bệnh viện Quân y 110)

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
1	1	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao và tiệt khuẩn dụng cụ y tế	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 hoặc tương đương Nấm, mốc : EN 14562 hoặc tương đương Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 hoặc tương đương Virus: EN 17111 hoặc tương đương Test thử đi kèm sử dụng được với sản phẩm.	Lít	500	157.500	78.750.000	150	23.625.000
2	2	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế chứa thành phần: Enzyme Protease subtilisin 5,0 %(w/w), lipase 0,2 %(w/w), amylase 0,15 %(w/w), Chất hoạt động bề mặt,... pH dung dịch trung tính = 7-8 giúp sản phẩm dễ dàng tương thích với nhiều loại vật liệu, không gây ăn mòn kim loại. Sử dụng để tẩy rửa, làm sạch dụng cụ y tế. Can 5 lít.	Can	100	1.417.500	141.750.000	30	42.525.000
3	3	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium. Chất làm đặc, hương liệu . Đạt tiêu chuẩn EN 12791 hoặc tương đương.	Lít	200	212.000	42.400.000	60	12.720.000
4	4	Dung dịch sát khuẩn dụng cụ	Glutaraldehyde 2,55 % (w/w), hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 hoặc tương đương Nấm, mốc : EN 14562 hoặc tương đương Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 hoặc tương đương Thời gian đổ ra chậu ngâm: Tối đa 30 ngày Test thử đi kèm Sử dụng được với sản phẩm, nồng độ hoạt chất có tác dụng tối thiểu: 1,5%(w/w).	lít	200	316.050	63.210.000	60	18.963.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
5	5	Găng tay khám Latex có bột	Sản xuất từ latex cao su thiên nhiên. Màu trắng tự nhiên, có phủ bột chống dính. Sử dụng 1 lần. Thuận cả hai tay, cổ tay được se viền, dễ đeo vào và tránh bị rách. Độ bám dính vật dụng khi sử dụng găng cao	Đôi	150.000	1.650	247.500.000	45.000	74.250.000
6	6	Bộ dây truyền dịch (Kim tiêm các cỡ)	- Dây dẫn: Dài 1650mm, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC tráng silicon có độ đàn hồi cao. Có cổng tiêm thuốc chữ Y. Đầu nối kim thiết kế khóa vặn để khóa chặt kim (Luer lock). Van thoát khí (van lọc khí): có thiết kế màng lọc khuẩn 0.2µm vô khuẩn. Bầu đếm giọt dung tích ≥ 8.5ml. Có màng lọc dịch 15µm. Kim: 21G x 1½ , 22G x 1¼", 23G x 1". - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485; TCVN; CE hoặc tương đương; Chứng nhận đạt không có chất gây tan huyết	Bộ	200.000	3.700	740.000.000	60.000	222.000.000
7	7	Bộ dây truyền dịch (Kim 1 cánh bướm các cỡ)	- Dây dẫn: Dài 1800mm, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC tráng silicon có độ đàn hồi cao. Có cổng tiêm thuốc chữ Y. Đầu nối kim thiết kế khóa vặn để khóa chặt kim (Luer lock). Van thoát khí (van lọc khí): có thiết kế màng lọc khuẩn 0.2µm vô khuẩn. Bầu đếm giọt dung tích ≥ 8.5ml ml. Có màng lọc dịch 15µm. Kim 1 cánh bướm: 22G x 1" - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O), bao bì có miếng giấy thoát khí 3.5cm x4cm. Chứng nhận đạt không có chất gây tan huyết Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485; TCVN; CE hoặc tương đương	Bộ	20.000	4.190	83.800.000	6.000	25.140.000
8	8	Sáp cầm máu xương	*Chất liệu: khoảng 70% sáp ong tự nhiên, khoảng 18% parafin và khoảng 12% IPP (Isopropyl Palmitate) * Trọng lượng ≤ 2.5gr * Không bị hấp thụ và không có tác dụng sinh hóa, được sử dụng để kiểm soát chảy máu trên bề mặt xương bị thương trong quá trình phẫu thuật điều chỉnh xương *Đóng gói bằng bao bì kép, hạn sử dụng ≥5 năm. Khử trùng bằng tia Gamma	Miếng	500	21.420	10.710.000	150	3.213.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
9	9	Vật liệu cầm máu sinh học	Vật liệu cầm máu dạng lưới mềm tự tiêu, bằng sợi Rayon cellulose oxi hóa tái tổ hợp (oxidized regenerated cellulose), đường kính đồng nhất 20µm, trọng lượng 6.2 mg/cm2, nguồn gốc thực vật, quá trình oxi hóa với dung môi N2O4 và nhóm axit carboxyl tạo đặc tính kháng khuẩn, hàm lượng carboxyl 18-21%. - Kích thước 5.1 x 7.6cm, có tính diệt khuẩn, độ pH thấp (2.4) giúp co mạch tại chỗ, đẩy nhanh quá trình hình thành nút tiểu cầu, lưới mềm, dễ thao tác, bám tốt vào bề mặt không bằng phẳng, tự tiêu sau 7 - 14 ngày. - Tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Miếng	200	299.926	59.985.200	60	17.995.560
10	10	Kim gây tê nha khoa	Cỡ kim: 27G. Chiều dài kim: 21mm- 30mm	Cái	5.000	2.310	11.550.000	1.500	3.465.000
11	11	Ống nội khí quản có bóng các số	Tiệt trùng bằng ethylene oxide. Có thể sử dụng ống ≤ 29 ngày. Đầu ống nối ≥ 15mm, vạch đánh dấu độ sâu dọc theo thân ống, đường cong sinh lý vạch cản quang chạy dọc thân ống. Đầu ống bo tròn với mắt Murphy eye Hai vạch đánh dấu phía trên bóng chèn để hỗ trợ định vị vị trí dây thanh âm. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái	3.000	82.000	246.000.000	900	73.800.000
12	12	Catheter tĩnh	- Kim dẫn chữ V sắc bén, có valve ngăn chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí. - Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn. - Có dao mổ và kim nong bằng nhựa. - Catheter bằng chất liệu polyurethan đường kính 7F, chiều dài 20cm, kích cỡ nòng G16,G16 - Tốc độ dòng chảy :55/45 (ml/min) - Đầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn. Có dây điện cực để đo ECG. -Theo tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương - Xuất xứ G7	Cái	300	780.000	234.000.000	90	70.200.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
13	13	Bộ mở đường vào động mạch đùi, các cỡ	Cấu tạo gồm: - Kim chọc mạch cỡ 18G - Mini plastic guide wire cỡ 0.035", dài 45cm - Bơm tiêm 2.5ml - Introducer sheath - Dilator (que nong) Đặc điểm: - Van cầm máu kiểu "Cross-Cut" - Kích thước: cỡ 4F, 5F, 6F, 7F, 8F, dài 10cm - Vật liệu: Dilator chất liệu Polypropylene; Sheath làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethylene)	Bộ	500	550.000	275.000.000	150	82.500.000
14	14	Bộ mở đường vào động mạch quay, các cỡ	Bộ bao gồm các thành phần: - 01 Kim luồn cỡ 20G. - 01 Guidewire Plastic, đường kính 0.025" - 01 Bơm tiêm 2.5ml. - 01 Sheath phủ lớp ái nước. Đường kính gồm tối thiểu hai loại 5F và 6F, chiều dài 100mm - 01 Dilator (que nong). - 01 Van cầm máu. - 01 Dao rạch da. - Vật liệu: Dilator chất liệu Polypropylene; Sheath làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethylene)	Bộ	500	690.000	345.000.000	150	103.500.000
15	15	Film XQ KTS 25cmx30cm	Phim X Quang: phim khô Laser kích thước 25x30 cm. Hình ảnh đạt tối đa 650 ppi (pixels per inch) với máy in. Sử dụng được Phim nền PET hoặc tương đương có lớp muối bạc (1+), dày ≥ 7-mil (177.8 µm) polyester hoặc tương đương. Có thể lưu trữ phim được trên 100 năm. Tiêu chuẩn: ISO, CE, CFS hoặc tương đương. Xuất xứ: G7. Sử dụng được với máy XQ KTS Carestream	Tờ	40.000	30.500	1.220.000.000	12.000	366.000.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
16	16	Film XQ KTS 25cmx30cm	Phim khô laser kích cỡ 25x30 cm (10x12 icnh), có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt. Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester hoặc tương đương. Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester hoặc tương đương. Phim có thành phần cấu tạo hóa học bao gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral-polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và < 3% Cellulose acetate butyrate. Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim > 24 giờ, ở điều kiện nhiệt độ 16–27 °C hoặc 60–80 °F và điều kiện độ ẩm 30–50 % RH. Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3. Phim có độ phân giải tối đa là 650 ppi. Sử dụng được với hệ thống máy in phim laser Trimax. Nhóm nước sản xuất: G7. Tiêu chuẩn: ISO, EC, FDA hoặc tương đương. Sử dụng được với máy XQ KTS Trimax	Tờ	100.000	30.500	3.050.000.000	30.000	915.000.000
17	17	Đinh Kirschner các cỡ	- Đinh 2 đầu nhọn, đường kính gồm tối thiểu 20 size từ 0.5-5.0mm trong đó tối thiểu có size 0.8mm, 1.2mm, 3.5mm Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27%) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	cái	500	100.000	50.000.000	150	15.000.000
18	18	Đinh Steimann	- Đinh 1 đầu nhọn, đường kính từ 1.8-2.0mm bước tăng 0.2mm, từ 2.0-5.0mm bước tăng 0.5mm, từ 5.0-6.0mm bước tăng 1mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27%) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	cái	500	120.000	60.000.000	150	18.000.000
19	19	Cọc ép (bộ 2 cái)	Chiều dài: 18, 24, 35cm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương	Cái	40	1.155.000	46.200.000	12	13.860.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
20	20	Bộ đinh Gamma gồm 4 chi tiết	1. Đinh Gamma đường kính từ 9-12mm bước tăng 1mm. Dài 200mm; 240mm 2. Vít chốt đầu trung tâm cố định đinh Gamma dài từ 70mm đến 120mm, mỗi kích thước tăng 5mm 3. Vít khóa chốt cố định đầu dưới (xa) đinh Gamma dài từ 30mm đến 60mm, mỗi kích thước tăng 2mm; dài từ 60mm đến 110mm, mỗi kích thước tăng 5mm 4. Mũ đinh đóng đinh Gamma; loại chuẩn và loại 20mm - chất liệu hợp kim Titanium, Ti6Al4V hoặc tương đương theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) hoặc tương đương. - dùng kết hợp với vít chốt lớn và vít khóa chốt Xuất xứ: Châu Âu	Bộ	65	15.000.000	975.000.000	19	285.000.000
21	21	Kìm sinh thiết đại tràng	Kìm sinh thiết đa dạng về chủng loại, thiết kế có kim hoặc không kim, có vỏ bọc hoặc không vỏ bọc. Tay cầm 3 ring bằng nhựa Ergonomic hoặc tương đương, có vỏ bọc chất liệu cao su khiến tay cầm linh hoạt, dễ điều khiển. Chiều dài làm việc ≥2300mm. Đường kính 1.8mm và 2.3mm. Độ mở ngàm từ 4.5-6.7mm, có răng hoặc không răng. Chiều dài ngàm 2.4-2.9mm. Khớp nối đầu kìm dạng kéo linh hoạt. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	10	139.000	1.390.000	3	417.000
22	22	Bộ phin lọc khí loại ba chức năng, dùng cho người lớn	Phin lọc khuẩn 3 chức năng, lọc vi khuẩn, vi rút, làm ấm và giữ ẩm đường hô hấp. - Hiệu suất lọc vi khuẩn ≥ 99% (99% - 99,999%); vi rút ≥ 99% (99% - 99,999%). Có cổng đo CO_2 (cổng lấy mẫu khí). - Tiệt trùng bằng Ethylene oxide (EO 100% hoặc EO/CO_2 tỉ lệ 20:80).	Cái	100	13.200	1.320.000	30	396.000
23	23	Oxy lỏng y tế	%O2 ≥ 99.6%, chứa trong bồn chuyên dụng, đạt tiêu chuẩn Oxy y tế hoặc tương đương.	Kg	54.000	4.860	262.440.000	16.200	78.732.000
24	24	Khí oxy y tế	Khí oxy y tế. Bình khí nén ≥ 40 lít	Chai	200	90.180	18.036.000	60	5.410.800
25	25	Khí oxy y tế	Khí oxy y tế. Bình khí nén ≥10 lít	Chai	50	75.000	3.750.000	15	1.125.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
26	26	Khí CO2 y tế	Carbon dioxide (CO2), tinh khiết ≥ 99,5%. Bình ≥ 40l	Chai	150	250.000	37.500.000	45	11.250.000
27	27	Giấy in ảnh siêu âm	Giấy in đen trắng A6 chất lượng cao. Số lượng bản in: ≥ 215 bản. Kích thước: 110 mm x 20 m. Cấu tạo gồm 5 lớp: Lớp bề mặt, Lớp phủ ngoài trên đầu, Lớp phủ nhiệt, Lớp nguyên liệu cơ bản, Lớp phủ ngoài phía sau. Tiêu chuẩn: ISO, EC hoặc tương đương.. Nhóm nước sản xuất G7. Sử dụng được với máy in Sony USP-110S.	Cuộn	200	160.000	32.000.000	60	9.600.000
28	28	Thẻ mẫu để làm xét nghiệm H. Pylori	Bộ thẻ nhựa dùng 1 lần được đóng gói nilon Kích thước: khoảng 115mm x 61mm x 45 x 10mm Trên thẻ có chỉ thị màu (dùng để đánh giá lượng mẫu); Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	5.000	377.000	1.885.000.000	1.500	565.500.000
29	29	Nắp đóng bộ chuyển tiếp	Thiết bị là nắp đóng được sử dụng để bảo vệ đầu khóa nối của bộ chuyển tiếp có chứa Povidon - Iod nồng độ 10% - Chất liệu: + Nắp nhựa: LDPE trắng hoặc tương đương + Miếng xốp thấm Povidon - Iod: Bọt polyurethane hoặc tương đương - Tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	20.000	4.930	98.600.000	6.000	29.580.000
30	30	Kẹp cathete (PD)	Dùng để kẹp catheter lọc màng bụng trong trường hợp catheter bị thủng gây rò rỉ dịch màng bụng hoặc thay bộ chuyển tiếp cho bệnh nhân lọc màng bụng - Chất liệu polypropylene hoặc tương đương - Tiệt khuẩn bằng etylen oxide - Tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	100	38.900	3.890.000	30	1.167.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
31	31	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài phủ HA	1. Ổ cối bán phần - Đầu Bipolar - Bên ngoài thép không gỉ có hàm lượng Nitơ cao (HNSS)- - Bên trong vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen (UHMWPE) - Đường kính trong: 22; 28mm. Kích thước từ 38 đến 60 (mỗi cỡ tăng 2mm) - Có 22 cỡ: 3 cỡ ≤ 38 đến ≤ 42mm ứng với đk chỏm 22; Có 9 cỡ từ ≥ 44- đến ≤ 60mm ứng với đk chỏm 28 2. Chỏm xương đùi (Modular head) Chất liệu: hợp kim Chrome Cobalt (CoCr) - Kích thước chỏm: đk 22mm: cổ dài (0; ±3.5; +7; +10.5)mm; Có 5 cỡ: S, M, L, XL, XXL - Kích thước chỏm: đk 28mm: cổ dài (0; ±3.5; +7; +10.5; +14; +17.5)mm; Có 7 cỡ: S, M, L, XL, XXL, XXXL, XXXXL 3. Chuôi khớp: - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4, chuôi phủ toàn bộ HA - Góc cổ thân 135 độ. Đầu chuôi dạng cổ Taper 12/ 14 (5º42'30") Kích cỡ chuôi từ 7.50 đến 17.5: chiều dài tương ứng 200/220/240/260mm - Sản phẩm được tiệt trùng bằng tia Gamma 25kGy. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương Xuất xứ: G7	Bộ	30	53.000.000	1.590.000.000	9	477.000.000
32	32	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi cong giải phẫu dạng cổ thân 1 khối	1. Chuôi khớp chất liệu hợp kim CoCrMo hoặc hợp kim Titan: Thiết kế không vành/viền cổ (Collarless), chuôi cong theo giải phẫu ống tuỷ xương đùi, phân biệt trái phải, phủ nhám đầu gần, dạng cổ thân 1 khối. 02. Chỏm xương đùi CoCrMo : Đường kính 24mm, 28mm có nhiều chiều dài chỏm. 03. Chỏm bán phần CoCrMo: Bên trong làm bằng Polyethylene cao phân tử (UHMWPE), có tối thiểu ≥13 kích cỡ. Có vòng khóa an toàn (UHMWPE)	Bộ	20	57.000.000	1.140.000.000	6	342.000.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
33	33	Khớp háng bán phần không xi măng di động kép, loại chuôi dài phủ Hydro Apatide toàn bộ	1 bộ gồm tối thiểu 04 chi tiết đóng hộp tiệt trùng riêng biệt: 1. Chuôi khớp loại dài (1 cái): Chất liệu Titanium alloy Ti6AI4V (ISO 5832-3), phủ Hydro Apatide toàn bộ chuôi 1 lớp dày tối thiểu 130micron bằng cách phun Airplasma. Trên thân xẻ rãnh dọc và có cấu trúc vĩ mô hình bán nguyệt chống xoay, lún. Đầu dưới của chuôi xẻ rãnh để ngăn ngừa truyền tải tải trọng và cung cấp sự linh hoạt, thích ứng với đường cong tự nhiên của xương đùi Góc nghiêng: Tối thiểu 135 độ, cổ côn 12/14 Offset: tối thiểu từ 38mm đến 46mm. Chiều dài cổ chuôi: tối thiểu từ 37mm đến 42mm. Các cỡ: Tối thiểu 17 cỡ, dài tối thiểu 9x175mm đến 20x250mm. Cổ côn 12/14, góc nghiêng tối thiểu 135 độ. 2. Chỏm xương đùi (1 cái): - Chất liệu: Thép không gỉ (Stainless-steel) - Kích thước: Đk 28mm, 4 cỡ S, M, L, XL. 3. Vỏ đầu chỏm (1 cái): Chất liệu: thép không gỉ Stainless Steel AISI 316 LVM, kích thước liên tục từ 39mm đến 55mm. Mỗi nhịp tăng 1mm. Tất cả các số đều dùng chỏm xương đùi đk nhỏ nhất là 28mm. 4. Lót đầu chỏm (1 cái): Chất liệu: polyetylen cao phân tử (P.E. UHMWPE). 4 cỡ tương ứng với vỏ đầu chỏm. Các chi tiết đồng bộ cùng 1 hãng nước sản xuất. Đạt tiêu chuẩn ISO 1348, CE hoặc tương đương. Xuất xứ: Các nước EU	bộ	30	54.000.000	1.620.000.000	9	486.000.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
34	34	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi cong giải phẫu (Metal/Polyethylene) dạng cổ thân 1 khối	**1. Chuôi khớp chất liệu hợp kim CoCrMo hoặc hợp kim Titan:** Thiết kế không vành/viền cổ (Collarless), chuôi cong theo giải phẫu ống tuỷ xương đùi, phân biệt trái phải, phủ nhám đầu gần, dạng cổ thân 1 khối. **02. Chỏm xương đùi:** Chất liệu: Hợp kim CoCrMo Đường kính chỏm: ≥28mm. Tương thích: Chỏm khớp ≥28mm tương thích với ổ cối ≤44mm Chỏm khớp ≥32mm tương thích với ổ cối 46–48mm Chỏm khớp ≥36mm tương thích với ổ cối ≥50mm Có nhiều cỡ để khi lắp vào chuôi tạo ra các chiều dài cổ khác nhau. **03. Lót ổ cối:** Chất liệu: Polyethylene cao phân tử. Thiết kế có gờ chống trật **04.Ổ cối:** Chất liệu hợp kim CoCrMo hoặc hợp kim Titan, loại press fit. Kích thước: các cỡ ổ cối từ ≤44mm đến ≥64mm. **05. Vít ổ cối:** Chất liệu: Hợp kim CoCrMo hoặc hợp kim Titan đường kính ≥6.5mm dài từ ≤15 đến ≥80mm	Bộ	15	67.000.000	1.005.000.000	4	268.000.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
35	35	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi cong giải phẫu (Ceramic/Polyethylene) dạng cổ thân 1 khối	**1. Chuôi khớp chất liệu hợp kim CoCrMo hoặc hợp kim Titan:** Thiết kế không vành/viền cổ (Collarless), chuôi cong theo giải phẫu ống tuỷ xương đùi, phân biệt trái phải, phủ nhám đầu gần, dạng cổ thân 1 khối. **02. Chỏm xương đùi:** Chất liệu: Ceramic. Đường kính chỏm: ≥28mm. Tương thích: Chỏm khớp ≥28mm tương thích với ổ cối ≤44mm Chỏm khớp ≥32mm tương thích với ổ cối 46–48mm Chỏm khớp ≥36mm tương thích với ổ cối ≥50mm Có nhiều cỡ để khi lắp vào chuôi tạo ra các chiều dài cổ khác nhau. **03. Lót ổ cối:** Chất liệu: Polyethylene cao phân tử. Thiết kế có gờ chống trật **04.Ổ cối:** Chất liệu hợp kim CoCrMo hoặc hợp kim Titan, loại press fit. Kích thước: các cỡ ổ cối từ ≤44mm đến ≥64mm. **05. Vít ổ cối:** Chất liệu: Hợp kim CoCrMo hoặc hợp kim Titan đường kính ≥6.5mm dài từ ≤15 đến ≥80mm	Bộ	15	75.000.000	1.125.000.000	4	300.000.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
36	36	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi cong giải phẫu (Ceramic/Ceramic) dạng cổ thân 1 khối	1. Chuôi khớp chất liệu hợp kim CoCrMo hoặc hợp kim Titan: Thiết kế không vành/viền cổ (Collarless), chuôi cong theo giải phẫu ống tuỷ xương đùi, phân biệt trái phải, phủ nhám đầu gần, dạng cổ thân 1 khối. 02. Chỏm xương đùi: Chất liệu: Ceramic. Đường kính chỏm: ≥28mm. Tương thích: Chỏm khớp ≥28mm tương thích với ổ cối ≤44mm Chỏm khớp ≥32mm tương thích với ổ cối 46–48mm Chỏm khớp ≥36mm tương thích với ổ cối ≥50mm Có nhiều cỡ để khi lắp vào chuôi tạo ra các chiều dài cổ khác nhau. 03. Lót ổ cối: Chất liệu: Ceramic 04.Ổ cối: Chất liệu hợp kim CoCrMo hoặc hợp kim Titan, loại press fit. Kích thước: các cỡ ổ cối từ ≤44mm đến ≥64mm. 05. Vít ổ cối: Chất liệu: Hợp kim CoCrMo hoặc hợp kim Titan đường kính ≥6.5mm dài từ ≤15 đến ≥80mm	Bộ	10	75.000.000	750.000.000	3	225.000.000
37	37	Đai titan dùng trong phẫu thuật thay khớp háng	Chất liệu titan hoặc tương đương; Dùng điều trị cố định vết gãy đường kính 8mm.	Cái	100	2.500.000	250.000.000	30	75.000.000
38	38	Bộ cố định ngoài qua gối	Gồm 2 thanh ren thẳng thép 316 đường kính ≥ 8mm dài ≥ 650mm; 12 khối chữ nhật, 24 đai ốc, 12 bulông thép không rỉ; 6 đinh Schanz, 1 mũi khoan, 2 chìa khóa.	bộ	50	2.060.000	103.000.000	15	30.900.000
39	39	Bộ cố định ngoài chữ T	Gồm 2 thanh ren thẳng đường kính ≥ 8mm dài ≥ 330mm, 2 thanh ren thẳng đường kính ≥ 6mm dài 160-180mm thép 316; 12 khối chữ nhật, 10 bu lông, 28 đai ốc thép không rỉ; 5 đinh Schanz 5.0mm, 1 mũi khoan, 2 chìa khóa.	bộ	50	1.670.000	83.500.000	15	25.050.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
40	40	Bộ cố định ngoài gần khớp	Gồm 1 thanh cong thép 316 đường kính ≥ 8mm; 1 thanh trơn thẳng thép 316 đường kính ≥ 8mm dài 300-330mm; 1 thanh ren thẳng thép 316 đường kính ≥ 6mm dài 230-250mm; 12 khối chữ nhật, 25 bu lông, 4 đai ốc; 6 đinh Schanz 5.0mm; 1 mũi khoan; 2 chìa khóa.	bộ	50	2.180.000	109.000.000	15	32.700.000
41	41	Bộ cố định ngoài cẳng chân	Gồm 2 thanh ren thẳng đường kính ≥ 8mm thép 316; 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ; 4 đinh Schanz; 1 mũi khoan; 2 chìa khóa.	bộ	50	1.450.000	72.500.000	15	21.750.000
42	42	Khớp vai toàn phần không xi măng	1. Đế ổ chảo: chất liệu titan thuần (cpTi) phủ HA, các cỡ 2, 3 (ngắn/ dài), tương đương với chiều dài cụ thể 28mm/32mm. 2. Chỏm nghịch đảo (Chỏm): chất liệu nhựa cao phân tử UHMW-PE, kích cỡ: 1, 2 với các đường kính 32/36mm; 3. Chảo nghịch đảo (Ổ chảo): chất liệu TiAl6V4 phủ TiN, đường kính 32/36 mm các cỡ S/M/L; 4. Cổ khớp: dạng mô đun, chất liệu TiAl6V4, góc cổ khớp 135/155 độ, chiều dài 30, 40mm. 5. Chuôi khớp không xi măng: chất liệu TiAl6V4, độ dài các cỡ 30/60/120/180/240mm, đường kính 9/10/11/12/13/14/15/16/17/18mm. 6. Vít chốt: vít M6 chất liệu CoCrMo phủ TiN, chiều dài các cỡ 22.5/30/32.5/35/37.5/40mm 7. Vít ổ chảo: vít đế ổ chảo chất liệu TiAl6V4, các cỡ 10/12/14/16/18/20/22/24/26/28/30/32/34/36/38/40mm, đường kính 4.2mm	Bộ	10	82.000.000	820.000.000	3	246.000.000
43	43	Ống sáo (bộ 2 cái)	Chiều dài: 120/130/150mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) bộ : 02/ chiếc Đạt tiêu chuẩn: ASTM; ISO 13485; CE hoặc tương đương	Bộ	20	1.000.000	20.000.000	6	6.000.000
44		**Bộ đinh Metaizeau, đường kính các cỡ**		**Bộ**			141.500.000		42.450.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
	44	Đinh nội tuỷ đàn hồi	- Đinh nội tủy đàn hồi đường kính từ 1,5-5,0mm bước tăng 0,5mm dài 440mm - chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu	Cái	50	2.500.000	125.000.000	15	37.500.000
	45	Mũ của đinh đàn hồi	- Mũ đinh cho đinh đàn hồi - chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 hoặc tương đương	Cái	50	330.000	16.500.000	15	4.950.000
45		**Bộ nẹp khóa xương gót**		**Bộ**			199.500.000		59.850.000
	46	Nẹp khóa xương gót	- Nẹp dày: 1.5mm; rộng: 19.1mm và 30.2mm trái / phải; dài 65.6mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương ; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu	Cái	30	2.650.000	79.500.000	9	23.850.000
	47	Vít khóa	- Kiểu vít tự taro - đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - chiều dài từ 10mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 60mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu	Cái	300	400.000	120.000.000	90	36.000.000
46		**Bộ nẹp khóa đầu trên xương cánh tay**		**Bộ**			147.000.000		44.100.000
	48	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	- Nẹp dày 3.0mm; rộng 20.6mm và 12.3mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm; - Số lỗ trên thân nẹp: gồm 6 kiểu từ 3-8 lỗ; dài từ 61.1-121.1mm (bước tăng 12mm) - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	Cái	30	3.160.000	94.800.000	9	28.440.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
	49	Vít khóa 3.5mm	- Kiểu vít tự taro - đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - chiều dài từ 10mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 60mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	Cái	180	290.000	52.200.000	54	15.660.000
47		**Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay**		**Bộ**			15.050.000		3.010.000
	50	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay	- nẹp dày: 3mm; rộng 12mm và 56.4mm; khoảng cách lỗ 15mm; - Số lỗ trên thân nẹp: gồm 6 kiểu từ 3-8 lỗ trái/phải; dài từ 91.4-166.4mm (bước tăng 15mm) - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	Cái	5	2.720.000	13.600.000	1	2.720.000
	51	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm	- Kiểu vít tự taro - đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - chiều dài từ 10mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 60mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu	Cái	5	290.000	1.450.000	1	290.000
48		**Bộ nẹp khóa đầu dưới xương chày**		**Bộ**			385.000.000		115.500.000
	52	Nẹp khóa đầu dưới xương chày	- Nẹp dày 2.2mm và 3.0mm; rộng 11.5mm và ≤22.5mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 6, 8, 10, 12, 14 lỗ trái/ phải; dài từ ≥137.9, ≥ 161.9, ≥ 185.9, ≥ 209.9, ≥ 233.9mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương ; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	Cái	50	4.800.000	240.000.000	15	72.000.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
	53	Vít khóa 3.5mm	- Kiểu vít tự taro - đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - chiều dài từ ≤10mm - ≥50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ ≤50mm - ≥60mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	Cái	500	290.000	145.000.000	150	43.500.000
49		**Bộ nẹp khóa mỏm khuỷu**		**Bộ**			30.345.000		6.069.000
	54	Nẹp khóa mỏm khuỷu	- Nẹp dày ≥ 2.5mm ; rộng 11mm và 15mm; khoảng cách lỗ nẹp 13mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 4, 6, 8 lỗ trái/ phải; dài từ ≥128.5/153.5/179.5mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	cái	5	5.779.000	28.895.000	1	5.779.000
	55	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm	- Kiểu vít tự taro - đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - chiều dài từ ≤10mm đến ≥50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ ≤50mm đến ≥60mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	cái	5	290.000	1.450.000	1	290.000
50		**Bộ nẹp đầu dưới xương quay**		**Bộ**			4.215.000		843.000
	56	Nẹp đầu dưới xương quay	- Nẹp dày ≥ 1.8mm; rộng: ≥10.5mm và ≥24.5mm, khoảng cách lỗ 12mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 3 đến 6 lỗ; dài từ ≤49mm đến ≥85mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	cái	5	760.000	3.800.000	1	760.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
	57	Vít xương cứng Φ3.5mm các cỡ	- đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác ≤6mm; bước ren 1.25.mm, mũi tô vít 2.5mm; - chiều dài từ ≤10 - ≥60mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	cái	5	83.000	415.000	1	83.000
51		**Bộ nẹp khóa mini các loại**		**Bộ**			20.800.000		4.160.000
	58	Nẹp khóa mini các loại	- Nẹp thẳng dày ≥1.2 mm; nẹp rộng ≥4.5mm; dài ≥26.5mm - Nẹp chữ T: dày ≥1.2 mm; nẹp rộng ≥12.5mm; dài ≥26.5mm - Nẹp chữ Y: dày ≥1.2 mm; nẹp rộng ≥12mm; dài ≥28.5mm - Nẹp chữ L trái/ phải : dày ≥1.2 mm; nẹp rộng ≥9.5mm; dài ≥28.5mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO13485; CE hoặc tương đương - chất liệu Titan Ti-6Al-4V hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F136 hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	cái	5	3.080.000	15.400.000	1	3.080.000
	59	Vít khóa mini các cỡ	- Vít khóa tự taro đk 2.0mm - Mũ vít hình sao - Chiều dài: từ ≤8mm đến ≥34mm - Đạt chất lượng ISO13485; CE hoặc tương đương - chất liệu Titan Ti-6Al-4V hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F136 hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	cái	5	1.080.000	5.400.000	1	1.080.000
52		**BỘ VẬT TƯ ĐINH NỘI TUỶ XƯƠNG CHÀY: Gồm đinh nội tủy + vít chốt**		**Bộ**			830.000.000		249.000.000
	60	Đinh nội tủy titanium xương chày rỗng nòng	Đinh chốt ngang xương chày đa hướng, thiết kế rỗng nòng, gập về phía trước theo giải phẫu 10º, chất liệu titanium Alloy. Đường kính có tối thiểu 3 cỡ từ 8.5-10.0mm. Chiều dài đinh tương ứng với mỗi cỡ từ ≤ 255mm - ≥ 375mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Cái	100	6.500.000	650.000.000	30	195.000.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
	61	Vít chốt khóa các cỡ	Đường kính 4.4mm Chiều dài từ ≤ 25mm - ≥ 80mm, bước tăng tối đa 5mm. Đường kính 4.8mm Chiều dài từ ≤ 25mm - ≥ 90mm, bước tăng tối đa 5mm. Chất liệu titanium Alloy. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Cái	500	300.000	150.000.000	150	45.000.000
	62	Vít nắp đinh titanium	Chất liệu hợp kim Titanium/tương đương. Chiều dài ít nhất từ 0 đến 1	Cái	100	300.000	30.000.000	30	9.000.000
53		**BỘ NẸP KHOÁ NÉN ÉP BẢN HẸP CÁC CỠ**		**Bộ**			975.000.000		292.500.000
	63	Nẹp khoá nén ép bản hẹp	- Nẹp dày: 4.0mm; rộng 13.5mm; khoảng cách lỗ nẹp 18mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 lỗ; dài từ ≥110.5, ≥ 128.5, ≥ 146.6, ≥ 164.5, ≥ 182.5, ≥ 200.5, ≥ 218.5, ≥ 236.5, ≥ 254.5, ≥ 272.5mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	Cái	200	3.000.000	600.000.000	60	180.000.000
	64	Vít khóa 5.0mm	- kiểu vít tự taro; - đường kính ren 5.0mm; đường kính mũ vít lục giác 6.8mm; - chiều dài từ ≤14mm đến ≥50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ ≤50mm đến ≥90mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	Cái	1.000	375.000	375.000.000	300	112.500.000
54		**BỘ NẸP KHOÁ NÉN ÉP BẢN RỘNG CÁC CỠ**		**Bộ**			926.250.000		277.875.000
	65	Nẹp khóa nén ép bản rộng	- Nẹp dày 5.0mm; rộng 16mm; khoảng cách lỗ nẹp 18mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14 lỗ; dài từ ≥ 87, ≥ 103, ≥ 119, ≥ 135, ≥ 151, ≥ 167, ≥ 183, ≥ 199, ≥ 215, ≥ 231mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	Cái	150	4.300.000	645.000.000	45	193.500.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
	66	Vít khóa 5.0mm	- kiểu vít tự taro; - đường kính ren 5.0mm; đường kính mũ vít lục giác 6.8mm; - chiều dài từ ≤14mm đến ≥50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ ≤50mm đến ≥90mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	Cái	750	375.000	281.250.000	225	84.375.000
55		**Bộ nẹp bản nhỏ các cỡ**		**Bộ**			161.500.000		48.450.000
	67	Nẹp bản nhỏ các cỡ, vít 3.5mm	- Nẹp dày ≥ 2.5mm; rộng: ≥ 10.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: ≥12mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 4,5,6,7,8,9,10,12 lỗ - Dài từ 54,66,78,90,102,114,126,150mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương.; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	cái	200	600.000	120.000.000	60	36.000.000
	68	Vít xương cứng Φ3.5mm các cỡ	- Kiểu vít tự taro - đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - chiều dài từ ≤10mm đến ≥50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ ≤50mm đến ≥60mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	**cái**	500	83.000	41.500.000	150	12.450.000
56		**Bộ nẹp bản hẹp các cỡ**		**Bộ**			167.000.000		50.100.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
	69	Nẹp bản hẹp các cỡ, vít 4.5/6.5mm	- Nẹp dày ≥ 4.0mm; rộng: ≥ 12.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm và 12.5mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16 lỗ; - Dài 39,55,71,87,103,119,135,151,167,183,199,215,231,247,263mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương.; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	cái	100	840.000	84.000.000	30	25.200.000
	70	Vít xương cứng Φ4.5mm các cỡ	- đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít ≤8mm; mũi tô vít 3.5mm - chiều dài mỗi cỡ tăng 2mm từ ≤14mm đến ≥60mm; tăng 5mm từ ≤60mm đến ≥70mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương.; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	cái	1.000	83.000	83.000.000	300	24.900.000
57		**Bộ nẹp bản rộng các cỡ**		**Bộ**			191.000.000		57.300.000
	71	Nẹp bản rộng các cỡ, vít 4.5/6.5mm	- Nẹp dày ≥ 5.0mm; rộng ≥ 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: ≥16mm, - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18 lỗ - Dài 71,87,103,119,135,151,167,183,199,215,231,247,263,279, 295mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương.; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	cái	100	1.080.000	108.000.000	30	32.400.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
	72	Vít xương cứng Φ4.5mm các cỡ	- đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít ≤8mm; mũi tô vít 3.5mm - chiều dài mỗi cỡ tăng 2mm từ ≤14mm đến ≥60mm; tăng 5mm từ ≤60mm đến ≥70mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương.; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	cái	1.000	83.000	83.000.000	300	24.900.000
58		**Bộ nẹp lòng máng các cỡ**		**Bộ**			914.000.000		274.200.000
	73	Nẹp lòng máng các cỡ, vít 3.5mm	- Nẹp dày ≥ 1.5mm; rộng: ≥ 10mm; khoảng cách lỗ nẹp ≥ 12mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 lỗ; dài từ 54, 66, 78, 90, 102, 114, 126, 138, 150, 162mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	cái	200	2.250.000	450.000.000	60	135.000.000
	74	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm	- Kiểu vít tự taro - đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - chiều dài từ ≤10mm đến ≥50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ ≤50mm đến ≥60mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	**cái**	1.600	290.000	464.000.000	480	139.200.000
59		**Bộ nẹp mắt xích các cỡ**		**Bộ**			457.000.000		137.100.000
	75	Nẹp mắt xích thẳng(tái tạo) các cỡ, vít 3.5mm	- Nẹp dày ≥ 1.5mm; rộng ≥ 10mm; khoảng cách lỗ nẹp ≥ 12mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 lỗ; dài từ 54, 66, 78, 90, 102, 114, 126, 138, 150, 162mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	cái	100	2.250.000	225.000.000	30	67.500.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
	76	Vít xương cứng Φ3.5mm các cỡ	- đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác ≤6mm; bước ren 1.25.mm, mũi tô vít 2.5mm; - chiều dài từ ≤10 - ≥60mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	cái	800	290.000	232.000.000	240	69.600.000
60		**Bộ nẹp chữ T các cỡ**		**Bộ**			211.000.000		63.300.000
	77	Nẹp chữ T các cỡ, vít 4.5/6.5mm	- Nẹp dày ≥ 2.5mm; rộng: ≥ 38.3mm; và 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: ≥ 16.0mm; - Số lỗ trên thân nẹp: từ 3,4,5,6,7, 8 lỗ; dài ≥ 63.5, ≥ 79.5, ≥95.5, ≥ 111.5, ≥ 127.5, ≥ 143.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương.; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	cái	100	1.066.000	106.600.000	30	31.980.000
	78	Vít xương cứng Φ4.5mm các cỡ	- Đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm - Chiều dài mỗi cỡ tăng 2mm từ ≤14mm đến ≥60mm; tăng 5mm từ ≤60mm đến ≥70mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	cái	800	83.000	66.400.000	240	19.920.000
	79	Vít xương xốp Φ6.5mm, ren 32mm các cỡ	- Đường kính ren 6.5mm; ren ngắn: 32mm; đường kính mũ vít 7.9mm, mũi tô vít 3.5mm - Chiều dài từ ≤50 - ≥105mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	cái	200	190.000	38.000.000	60	11.400.000
61		**Bộ nẹp hàm dưới**		**Bộ**			10.400.000		2.440.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
	80	Nẹp hàm dưới	Độ dày nẹp ≥ 1.5mm, màu xám; chất liệu Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67) hoặc tương đương; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; FDA hoặc tương đương, Hỗ trợ tuốc nơ vít	Cái	5	1.360.000	6.800.000	1	1.360.000
	81	Vít hàm dưới	Vít dài 5,6,7,9,11,13,15mm, màu xám, đầu mũ vít chữ thập, chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136) hoặc tương đương; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; FDA hoặc tương đương. Hỗ trợ tuốc nơ vít	Cái	20	180.000	3.600.000	6	1.080.000
62	82	Chỉ thép dùng trong phẫu thuật 0.3, 0.4	- Đường kính từ 0.3/0.4mm, chiều dài ≥5m/cuộn - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương.; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu	Sợi	50	200.000	10.000.000	15	3.000.000
63	83	Sonde niệu quản	- Ống thông niệu quản bao gồm các cỡ 4Fr, 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr - Chiều dài của ống thông niệu quản ≥ 70 cm - Các đầu của ống thông được chia độ và cản quang giúp dễ dàng quan sát và đặt vào niệu quản. - Nhiều kích cỡ khác nhau cho nhiều quy trình khác nhau. - Ống thông niệu quản được làm từ PVC, đầu nối được làm từ nhựa ABS hoặc tương đương	Chiếc	210	220.000	46.200.000	63	13.860.000
64	84	Sonde J-J niệu quản	Chất liệu làm bằng Polyurethane. Hai đầu chữ J, Một bộ gồm xông JJ, que đẩy, chỉ rút xông và kẹp Clamp. Kích thước: 4,7/5/6/7/8Fr. Chiều dài: 16/24/26/28/30. Xuất xứ Châu Âu. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Chiếc	400	320.000	128.000.000	120	38.400.000
65	85	Dao cắt điểm	- Dao kim có ba kênh lumen: kênh dành cho dây dẫn, kim tiêm, lưỡi dao. - Đường kính cán: 7.0-5.5F. - Chiều dài dao cắt ≤5mm - Chiều dài ống thông catheter ≥200cm Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương Xuất xứ: Nhóm nước OECD	Cái	3	5.000.000	15.000.000		

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
66	86	Stent nhựa đường mật	Stent nhựa đường mật các cỡ 7Fr, 8.5F, 10Fr; với các hình dạng loại cong ở giữa, loại cong ở tá tràng hoặc loại đuôi tai heo đôi (double pigtail); Chiều dài stent các cỡ: 5cm -18cm. Có thể tái định vị hệ thống trước khi cài. Dây catheter đen có điểm đánh dấu huỳnh quang stent chắn xạ với đánh dấu nội soi. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. Xuất xứ: G7	Cái	60	900.000	54.000.000	18	16.200.000
67	87	Stent nhựa tuỵ	- Stent nhựa tuyến tụy các cỡ 4Fr-10Fr với các hình dạng loại đuôi heo, thẳng. - Có điểm đánh dấu cản quang, trên thân stent có lỗ để dịch tụy chảy dễ dàng Chiều dài ≤ 18cm. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA,CE hoặc tương đương. Xuất xứ: G7	Cái	20	2.500.000	50.000.000	6	15.000.000
68	88	Ống thông đường mật	'Đầu cannula được thiết kế với nhiều loại guidewire: tiêu chuẩn, đầu tròn, thon, 5-4-3. - Đường kính ngoài ống thông 5F; - Chiều dài làm việc ≥ 210cm Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE hoặc tương đương. Xuất xứ: OECD	Cái	5	6.450.000	32.250.000	1	6.450.000
69	89	Bộ đầu thắt tĩnh mạch thực quản	- Bộ đầu thắt tĩnh mạch thực quản gồm có: tay cầm và đầu thắt. - Với thiết kế 1 đầu thắt gồm 4/6 vòng bắn. - Đường kính cáp 8.8-9.8mm phù hợp với dây soi 9.4 mm -14 mm. - Chiều dài của dây kéo từ 145cm-190cm, chất liệu bằng lụa. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương. - Xuất xứ G20	Bộ	40	1.800.000	72.000.000	12	21.600.000
70	90	Rọ lấy dị vật	- Rọ lấy sỏi hình lục giác 4 dây. - Chất liệu thép không gỉ. - Chiều dài làm việc ≥ 200cm, - Đường kính độ mở rọ ≥15 - Đường kính ống catheter 7Fr - Rọ lấy sỏi có khả năng xoay tự động trong quá trình sử dụng - Tiêu chuẩn ISO 13485, EU MDR hoặc tương đương.	Cái	10	2.200.000	22.000.000	3	6.600.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
71	91	Vợt hớt dị vật	- Vợt hớt dị vật hình oval có tay cầm 3 ring - Chiều dài làm việc ≥160cm, kích thước vợt 30mm Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, EU MDR, FDA hoặc tương đương. Xuất xứ G20.	Cái	10	1.200.000	12.000.000	3	3.600.000
72	92	Kìm gắp dị vật	- Kìm gắp dị vật ngàm cá sấu, răng chuột hoặc kết hợp. - Đường kính ngàm ≥ 2.3mm - Độ mở ngàm 6.3mm hoặc 8.1mm. - Chiều dài ≥180cm. - Tương thích với kênh làm viêc ≥2.8mm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ: G20	Cái	10	900.000	9.000.000	3	2.700.000
73	93	Chổi rửa kênh sinh thiết nhiều lần	Chổi rửa dùng nhiều lần. - Đường kính 1.8mm, 2.4mm - Chiều dài làm việc ≥1000mm - Chiều dài chổi 7mm Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. Xuất xứ: G20	Cái	20	1.430.000	28.600.000	6	8.580.000
74	94	Dao cắt hớt niêm mạc	- Dao cắt hớt niêm mạc có chức năng dùng để đánh dấu, cắt hớt, có các tia nước. - Chất liệu đầu tip bằng vàng - Chiều dài dao 1.5mm - 4mm - Đường kính kênh dụng cụ tối thiểu 2.8mm - Đường kính dao cắt 0.52mm Tiêu chuẩn: ISO 13485, EU MDR hoặc tương đương Xuất xứ: G20	Cái	50	5.500.000	275.000.000	15	82.500.000
75	95	Dao cắt hớt niêm mạc đầu sứ cách điện	- Dao cắt hớt niêm mạc với đầu được bọc sứ có tính năng cách điện - Chất liệu đầu tip bằng vàng - Đường kính đầu tip 1.7mm, đường kính dao cắt 0.52mm - Đường kính kênh dụng cụ tối thiểu 2.8mm Tiêu chuẩn: ISO 13485, EU MDR hoặc tương đương. Xuất xứ: G20.	Cái	50	5.500.000	275.000.000	15	82.500.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
76	96	Kìm kẹp cầm máu nóng	Kìm kẹp cầm máu nóng với tay cầm có thể xoay 360°, tay cầm Ergonomic với lớp lót giúp cải thiện độ bám, có điểm đánh dấu trên vỏ kìm giúp xác định chiều dài chèn trong ống nội soi. Kìm có hai loại ngàm là có rãnh hoặc ngàm thon, độ mở ngàm 6.3mm hoặc 6.5mm chiều dài làm việc 165cm, 230cm. Tiêu chuẩn ISO 13485, EU MDR, FDA hoặc tương đương.	Cái	20	1.500.000	30.000.000	6	9.000.000
77	97	Stent kim loại thực quản	"01 Bộ Stent kim loại thực quản có cover (toàn phần/ một phần) bao gồm: - 01 bộ dụng cụ đặt stent - 01 Stent kim loại - Đường kính ngoài stent trong khoảng 18mm - 23mm. - Chiều dài stent 10cm, 12cm, 15cm; đường kính catheter 18.5F, chiều dài bộ đẩy 120cm. Cấu trúc nhiều dây đan chéo nhau bằng chất liệu nitinol, có thể mở hoàn toàn sau 24-72 h, lớp phủ bằng chất liệu permalume silicone. - Đạt tối thiểu một trong các tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Mỹ) hoặc CE (Châu Âu) hoặc ARTG (Australia) hoặc PMDA (Nhật Bản)."	Cái	10	24.000.000	240.000.000	3	72.000.000
78	98	Stent kim loại đường mật loại có cover các cỡ (fully covered)	Stent KL có phủ: 01 Bộ Stent kim loại đường mật có cover bao gồm: + 01 bộ dụng cụ đặt stent + 01 Stent kim loại đường mật có cover: - Tối thiểu có các đường kính 8mm, 10mm - Tối thiểu có chiều dài 60mm, 80mm, 100mm, 120mm - Đường kính ống thông 8.5Fr, 9Fr; tương thích với dây dẫn hướng 0.035inch. - Cấu trúc sợi dây bằng chất liệu platinol - Bộ dụng cụ dẫn đường mật RX được nén tới 80% so với khi triển khai nhằm hỗ trợ việc đặt lại vị trí và được thiết kế thuận tiện cho người vận hành điều khiển và khóa dây dẫn hướng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. - Xuất xứ: Châu Âu	Cái	10	22.000.000	220.000.000	3	66.000.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
79	99	Stent kim loại đường mật loại không cover các cỡ (Uncovered)	Stent không có cover: 01 Bộ Stent kim loại đường mật không có cover bao gồm: + 01 bộ dụng cụ đặt stent + 01 Stent kim loại đường mật không có cover: - Tối thiểu có đường kính 8mm, 10mm - Tối thiểu có chiều dài 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm - Đường kính ống thông 8.0Fr; tương thích với dây dẫn hướng 0.035inch. - Bộ dụng cụ dẫn đường mật RX được nén tới 80% so với khi triển khai nhằm hỗ trợ việc đặt lại vị trí và được thiết kế thuận tiện cho người vận hành điều khiển và khóa dây dẫn hướng. - Cấu trúc sợi dây bằng chất liệu platinol - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. - Xuất xứ: Châu Âu	Cái	10	23.500.000	235.000.000	3	70.500.000
80	100	Stent kim loại áp thành nang giả tụy	1 Bộ stent kim loại dẫn lưu tụy-dạ dày, tụy-tá tràng dưới hướng dẫn của nội soi siêu âm gồm có: 1 bộ dụng cụ đặt stent 1 stent kim loại Stent kim loại tự bung, có phủ, an toàn trong MRI có điều kiện, được nạp sẵn vào dụng cụ đặt stent Đầu stent kết hợp vòng điện nhiệt và dây cắt tạo đường hầm vào ổ dịch cần dẫn lưu 2 vành ngoài vuông góc áp sát cố định các lớp mô và ngăn di lệch stent Có sẵn 5 kích thước, lòng stent rộng lên đến 20mm giúp dẫn lưu hiệu quả và cho phép ống soi đi qua stent để điều trị bổ trợ bao gồm soi kiểm tra, tưới rửa và lấy bỏ mô hoại tử	cái	4	77.420.000	309.680.000	1	77.420.000
81	101	Ống trượt máy nội soi ruột non bóng đôi	Chiều dài làm việc: ≥ 1300mm Đường kính bóng: khoảng 40mm(±10%) Chiều dài bóng: khoảng 50mm (±10%) Đạt chứng nhận: FDA hoặc tương đương.	Cái	5	7.850.000	39.250.000	1	7.850.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
82	102	Bóng nội soi ruột non bóng đôi	Đường kính ngoài: khoảng 35mm (±10%) Thể tích khoảng: 35-50ml Chiều dài khoảng: 60mm (±10%) Đạt chứng nhận: FDA hoặc tương đương.	Cái	5	1.250.000	6.250.000	1	1.250.000
83	103	Bộ ống nối	Bộ ống nối cho đầu chụp silicon, Dòng PB-20/30 và 450 – thay thế một lần mỗi tháng hoặc một lần sau ≥ 10 ca sử dụng	Cái	5	18.500.000	92.500.000	1	18.500.000
84	104	Kim đốt sóng cao tần đơn, đầu đốt cố định	*Kim đốt sóng cao tần đơn, đầu đốt cố định - Có 2 loại điện cực: điện cực làm mát bên trong và điện cực làm mát bên trong kèm tưới ướt - Đường kính kim từ 14G- 19G, có tối thiểu 6 cỡ đường kính khác nhau. - Chiều dài thân kim ≥ 6cm, có tối thiểu 8 mức chiều dài khác nhau. - Chiều dài đầu hoạt động (đầu phát nhiệt) ≥ 0.3cm, có tối thiểu 11 mức chiều dài khác nhau. - Xuất xứ: OECD - Tương thích với máy đốt sóng cao tần, model: V-1000 hãng RF Medical/ Hàn Quốc của bệnh viện.	Cái	15	1.760.000	26.400.000	4	7.040.000
85	105	Kim đốt sóng cao tần đơn, đầu đốt thay đổi	Kim đốt sóng cao tần đơn, điều chỉnh được chiều dài hoạt động. - Có 2 loại điện cực: điện cực làm mát bên trong và điện cực làm mát bên trong và tưới ướt - Đường kính kim từ 15G đến 18G, có tối thiểu 4 cỡ đường kính khác nhau. -Chiều dài thân kim ≥ 7cm, có tối thiểu 8 mức chiều dài khác nhau. - Chiều dài đầu đầu hoạt động có thể điều chỉnh từ 0.3cm đến 4cm tùy từng loại kim. - Xuất xứ: OECD - - Tương thích với máy đốt sóng cao tần, model: V-1000 hãng RF Medical/ Hàn Quốc của bệnh viện.	Cái	15	2.060.000	30.900.000	4	8.240.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
86	106	Bơm truyền dịch tự động COOPDECH không PCA (dùng một lần)	- Bơm truyền dịch được làm bằng vật liệu nhựa không Latex - Thể tích 200/300ml - Có khóa điều chỉnh 3 tốc độ: 2.0/3.0/5.0 ml/giờ; 3.0/5.0/8.0 ml/giờ; - Cổng bơm thuốc vào là loại van hai chiều, tạo điều kiện cho việc bổ sung hoặc hút ra dịch truyền. - Lọc khí: kích thước 0,2 µm, không chỉ loại bỏ hết không khí ra ngoài mà còn cả bọt khí và các hạt nhỏ xuất hiện trong dung dịch thuốc với sự gia tăng nhiệt độ. - Có cân để đo được lượng thuốc trong bơm. - Phụ kiện gồm: Bơm, nhãn mác để ghi thông tin, túi đựng bơm. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	Cái	800	580.000	464.000.000	240	139.200.000
87	107	Bơm truyền dịch tự động COOPDECH có PCA (dùng một lần)	- Bơm truyền dịch được làm bằng vật liệu nhựa không Latex - Tốc độ nền (basal): 1.0 ml/giờ và 3.0 ml/giờ - Thể tích 120/300ml - Thể tích Bơm PCA: 1ml với thời gian bolus 10 phút/lần; 3ml với thời gian bolus: 30 phút/lần. - Cổng bơm thuốc là van 1 chiều, cổng nạp có thiết kế tách biệt với đường dây truyền dịch - Bơm 120ml có vạch chia 5ml, cấu tạo dạng xi-lanh, sử dụng áp lực khí nén để duy trì tốc độ truyền dịch ổn định. - Lọc khí: Có 2 lọc khí 0,2 µm không chỉ loại bỏ hết không khí ra ngoài mà còn cả bọt khí và các hạt nhỏ xuất hiện trong dung dịch thuốc với sự gia tăng nhiệt độ. - Phụ kiện gồm: Bơm chính, bơm PCA, nhãn mác để ghi thông tin, túi đựng bơm. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. - Xuất xứ: G7	Bộ	600	870.000	522.000.000	180	156.600.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
88	108	Bộ chứa dịch giảm đau dùng một lần	Bộ chứa dịch giảm đau bao gồm : - 01 Hộp nhựa có màu đựng túi chứa dịch có ống nhựa đàn hồi và dây truyền ngắn nối tới đầu nối Luer. Chất liệu: Chất hóa dẻo trong túi đựng thuốc: totm - Cung cấp được nhiều loại dung tích tối thiểu bao gồm cỡ 200ml, 300ml - Cơ chế chống rò rỉ dịch: 01 Miếng chèn kẹp, 01 kẹp, lò xo nén kẹp chống rò rỉ dịch. - 01 Khóa đóng mở dòng chảy - 01 Dây truyền dịch loại dài ≥100cm có bộ phận lọc không khí, van chống chảy ngược. Tương thích với bơm truyền dịch có độ chính xác ≤±3%, có phím bấm cơ học để bắt đầu hoặc dừng truyền dịch kịp thời, an toàn. Chức năng phát hiện không khí, cài đặt được tối thiểu các mức: 50µL và 200µL. Các giao thức lựa chọn chế độ truyền riêng biệt, ít nhất bao gồm: truyền liên tục, truyền tự động ngắt quãng, truyền theo thời gian.	Bộ	1.500	588.000	882.000.000	450	264.600.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
89	109	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Bộ gây tê ngoài màng cứng bao gồm 1 - Kim gây tê 18G đầu Tuohy, có vạch chia độ sâu cm, chiều dài bao gồm các cỡ 80mm, 95mm. 2- Ống bảo vệ kim 3 - Đế an toàn, vật liệu ABS + Silicon 4 - Đầu nối ống thông dạng dẹt chữ nhật sandwich kích thước 18x28.38mm, dễ dàng đặt ống thông vào, dễ dàng đóng mở 5 - Catheter ngoài màng cứng tối thiểu 3 loại: - Đầu đóng (≥4 lỗ) - Đầu có đầu dẫn hướng mềm, có màu, dài 3±1mm (≥5 lỗ) - Loại được gia cố bằng lò xo thép không gỉ 304 (≥4 lỗ) - Kích thước 21G, vật liệu Pebax, có vạch đánh dấu mm hoặc cm, cản quang, dài ≥90cm, đường kính trong ≥0.45, đường kính ngoài ≤0.85mm 6 - Bộ lọc 0,2µm. 7 - Bộ phận cố định bộ lọc 8 - Ống tiêm 6ml có dây cao su tự động làm mất sức cản 9 - Tem gây tê ngoài màng cứng màu vàng 10 - Tem dán gây tê tủy sống màu đỏ - Đạt tiêu chuẩn CE.	Bộ	1.500	256.200	384.300.000	450	115.290.000
90	110	Chất làm đầy mô	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Calcium phosphate, Natri clorid, Nước cất pha tiêm.	Lọ	30	630.000	18.900.000	9	5.670.000
91	111	Chất làm đầy mô	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Rhododendron (Cây đỗ quyên), Natri clorid, Nước cất pha tiêm.	Lọ	30	630.000	18.900.000	9	5.670.000
92	112	Chất làm đầy mô	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Arnica (Cồn thuốc kim sa), Natri clorid, Nước cất pha tiêm.	Lọ	30	630.000	18.900.000	9	5.670.000
93	113	Chất làm đầy mô	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Hamamelis (Cây kim mai Hamamelis), Natri clorid, Nước cất pha tiêm.	Lọ	30	630.000	18.900.000	9	5.670.000
94	114	Chất làm đầy mô	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Citric acid, Nicotinamide, Natri clorid, Nước cất pha tiêm.	Lọ	30	630.000	18.900.000	9	5.670.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
95	115	Chất làm đầy mô	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Hypericum (Cây nọc sởi), Natri clorid, Nước cất pha tiêm.	Lọ	30	630.000	18.900.000	9	5.670.000
96	116	Chất làm đầy mô	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Silica, Natri clorid, Nước cất pha tiêm.	Lọ	30	630.000	18.900.000	9	5.670.000
97	117	Chất làm đầy mô	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Colocynthis (Cây dưa đắng), Natri clorid, Nước cất pha tiêm.	Lọ	30	630.000	18.900.000	9	5.670.000
98	118	Chất làm đầy mô	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Drosera (Cây gọng vó Drosera), Natri clorid, Nước cất pha tiêm.	Lọ	30	630.000	18.900.000	9	5.670.000
99	119	Chất làm đầy mô	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Iris (Cây iris), Natri clorid, Nước cất pha tiêm.	Lọ	30	630.000	18.900.000	9	5.670.000
100	120	Chất làm đầy mô	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Viola (Cây hoa tím Viola), Natri clorid, Nước cất pha tiêm.	Lọ	30	630.000	18.900.000	9	5.670.000
101	121	Chất làm đầy mô	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Cimicifuga, Natri clorid, Nước cất pha tiêm.	Lọ	30	630.000	18.900.000	9	5.670.000
102	122	Chất làm đầy mô	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Ascorbic acid, Magensium gluconate, Pyridoxine hydrochloride, Riboflavin, Thiamine hydrochloride, Natri clorid, Nước cất pha tiêm.	Lọ	30	630.000	18.900.000	9	5.670.000
103	123	Chất làm đầy, bôi trơn khớp	Peptide trọng lượng phân tử thấp (LWPs) nguồn gốc từ collagen bò thủy phân, 2mg/ml, 1ml	Ống	200	1.550.000	310.000.000	60	93.000.000
104	124	Chất làm đầy, bôi trơn khớp	Peptide trọng lượng phân tử thấp (LWPs) nguồn gốc từ collagen bò thủy phân, 2mg/ml, 2ml	Ống	200	2.450.000	490.000.000	60	147.000.000
105	125	Chất làm đầy, bôi trơn khớp	Natri hyaluronate trọng lượng phân tử 1 - 1.5 Mda, 40mg/2ml	Ống	400	1.200.000	480.000.000	120	144.000.000

TT	STT mời thầu	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật mời thầu mới	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL mua thêm	Thành tiền mua thêm
106	126	Ống tách chiết huyết tương giàu tiểu cầu	Trên ống có vạch đánh dấu 15ml để xác định lượng máu cho vào. Có các vạch 1ml, 2ml, 3ml để xác định thể tích PRP cần lấy Có thể tạo ra huyết tương giàu tiểu cầu với nồng độ Tiểu cầu ≥ 1.000.000 tiểu cầu/µl.	Cái	200	2.550.000	510.000.000	60	153.000.000
107	127	Chất làm đầy, bôi trơn khớp	Natri hyaluronate (trọng lượng phân tử 1.4 - 2.4 Mda) 44mg/2ml (22mg/ml)	Ống	200	1.300.000	260.000.000	60	78.000.000
108	128	Chất làm đầy, bôi trơn gân	Natri hyaluronate 32mg/2ml (16mg/ml)	Ống	200	1.950.000	390.000.000	60	117.000.000
			Thành tiền:				**31.996.371.200**		**9.473.771.360**

Phụ lục III. GÓI THẦU CUNG CẤP BỔ SUNG HOÁ CHẤT SINH PHẨM Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BV ngày /9/2026 của Bệnh viện Quân y 110)

STT	Tên hóa chất	Đơn vị tính	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Thông số kĩ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	Hộp	OSR6221	- Chủng loại: GLUCOSE - Quy cách: Hộp: 4x53ml+4x27ml	Beckman Coulter Ireland Inc.	Châu Âu hoặc G7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD+ ≥ 1,32 mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L, Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	50	5.342.400	267.120.000
2	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST	Hộp	OSR6109	- Chủng loại: AST - Quy cách: Hộp: 4x25ml+4x25ml	Beckman Coulter Ireland Inc.	Châu Âu hoặc G7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L ; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	50	3.738.000	186.900.000
3	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT	Hộp	OSR6107	- Chủng loại: ALT - Quy cách: Hộp: 4x50ml+4x25ml	Beckman Coulter Ireland Inc.	Châu Âu hoặc G7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	50	3.742.200	187.110.000

4	Hóa chất xét nghiệm định lượng triglyceride	Hộp	OSR61118	- Chủng loại: TRIGLYCERIDE - Quy cách: Hộp: 4x50ml+4x12.5ml	Beckman Coulter Ireland Inc.	Châu Âu hoặc G7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg2+ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 µkat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 µkat/L); Phương pháp: Enzym; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	40	6.646.500	265.860.000
5	Hóa chất xét nghiệm định lượng cholesterol	Hộp	OSR6216	- Chủng loại: CHOLESTEROL - Quy cách: Hộp: 4x45ml	Beckman Coulter Ireland Inc.	Châu Âu hoặc G7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV ≤ 3% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	30	5.609.520	168.285.600
6	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	Lọ	66300	- Chủng loại: SYSTEM CALIBRATOR - Quy cách: Lọ: 1x5ml	Bio-Rad Laboratories Inc.	Châu Âu hoặc G7	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Protein toàn phần, Triglycerid, UIBC, Ure, Uric Acid, Bilirubin, Phospho vô cơ, Calci, Sắt, Magnesi	5	580.650	2.903.250
7	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Lọ	ODC0003	- Chủng loại: CONTROL SERUM 1 - Quy cách: Lọ: 1x5ml	Bio-Rad Laboratories Inc.	Châu Âu hoặc G7	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron,Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.	25	630.000	15.750.000

8	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Lọ	ODC0004	- Chủng loại: CONTROL SERUM 2 - Quy cách: Lọ: 1x5ml	Bio-Rad Laboratories Inc.	Châu Âu hoặc G7	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1	25	633.150	15.828.750
9	Dung dịch rửa	Bình	66039	- Chủng loại: Cleaning Solution - Quy cách: Bình: 450ml	Beckman Coulter Ireland Inc.	Châu Âu hoặc G7	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%	5	633.150	3.165.750
10	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh	Can	ODR2000	- Chủng loại: Wash Solution - Quy cách: Can: 1x5L	Beckman Coulter Ireland Inc.	Châu Âu hoặc G7	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.	30	3.990.000	119.700.000
							Tổng số: 10 khoản			**1.232.623.350**